

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÊ LINH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

----- *&*-----

=== *&*===

Bản án số: 195/2024/NHGD-ST

Ngày 22/5/2024

V/v Tranh chấp con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÊ LINH- THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên Tòa: Ông Tô Thanh Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Minh Thủy

Ông Lê Đình Khoát

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh- Thẩm tra viên TAND huyện Mê Linh- thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Thùy Anh - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 5 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mê Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXX-ST ngày 04 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Trần Đức T, sinh năm 1977

HKTT: Thôn T, xã Đ, huyện M, TP Hà Nội

Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã Đ, huyện M, TP Hà Nội

* **Bị đơn:** của chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983

HKTT: Thôn T, xã Đ, huyện M, TP Hà Nội

Nơi ở hiện nay: Thôn C H, xã M, huyện M, TP Hà Nội

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Đức T2, sinh 1976

HKTT: Thôn C H, xã M, huyện M, TP Hà Nội

Nơi ở hiện nay: Thôn H, xã M, huyện M, TP Hà Nội.

(Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn yêu cầu cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, nguyên đơn anh **Trần Đức T** trình bày:

Anh và chị **Nguyễn Thị T1** kết hôn năm 1999, đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ**. Trước khi kết hôn hai người đến với nhau là tự nguyện không ai cưỡng ép, vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, ngày 04/05/2017 anh **T** có đơn xin ly hôn chị **T1** và đã được Tòa án nhân dân huyện Mê Linh thụ lý vụ án Hôn nhân gia đình số 283 ngày 01/12/2017 giải quyết ly hôn. Tại quyết định số 216/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thuận tình ly hôn.

Về phần con chung, anh **T** và chị **T1** xác nhận có 03 con chung; **Trần Thị Ngọc Á**, sinh ngày 28/11/2000; **Trần Đức D**, sinh ngày 05/8/2005 và **Trần Gia H**, sinh ngày 21/12/2015, hai bên thỏa thuận : Anh **T** trực tiếp nuôi cháu **Trần Đức D**, chị **T1** nuôi 02 cháu **Trần Thị Ngọc Á** và **Trần Gia H**.

Về tài sản, về tài sản riêng, đất thổ cư, đất nông nghiệp: Hai bên thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công sức, công nợ: Hai bên xác định không có không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về phần án phí: Anh **T** tự nguyện nộp toàn bộ số tiền 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004780 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mê Linh. Hoàn trả anh **T** 150.000 đồng theo số biên lai ghi trên.

Thời điểm ly hôn anh **T** không biết cháu **Trần Gia H** không phải con đẻ. Do nghi ngờ cháu **Trần Gia H** không phải con đẻ của anh **T** vì thời gian sống ly thân với anh **T** chị **T1** đã quan hệ với anh **Phạm Đức T2**, cư trú tại : **Thôn H, xã M, huyện M, thành phố Hà Nội**. Vì vậy anh **T** đã có giấy xác nhận cháu **Trần Gia H** không phải con đẻ và đồng ý để bố đẻ cháu **H** nhận con sau khi có kết quả xét nghiệm AND. Tại kết quả phân tích AND của **Công ty cổ phần D2** (GENTIC) cho thấy cháu **H** không phải con chung của anh **T** và chị **T1**, mà cháu có quan hệ huyết thống với cha con với anh **Phạm Đức T2**. Do vậy ngày 28/11/2022 chị **T1** có đơn đề nghị Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với Quyết định số 216/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mê Linh hủy một phần quyết định sơ thẩm về phần con chung và được Tòa cấp cao giải quyết tại Quyết định tái thẩm số 19/2023/HNGĐ-TT ngày 21/9/2023. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mê Linh xét xử sơ thẩm.

Đến nay, Tòa án nhân dân huyện Mê Linh giải quyết tiếp vụ việc, anh **T** vẫn đưa ra quan điểm đề nghị Tòa án xác nhận cha cho cháu **Trần Gia H** theo quy định của pháp luật, anh không có ý kiến gì.

** Theo đơn yêu cầu cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Trước đây, vào tháng 12/2017 khi anh và chị Nguyễn Thị T1 thuận tình ly hôn tại TAND huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Trong quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự xác định; Về con chung: 03 con chung; Trần Thị Ngọc Á, sinh ngày 28/11/2000; Trần Đức D, sinh ngày 05/8/2005 và Trần Gia H, sinh ngày 21/12/2015. Giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Đức D, giao chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 cháu Trần Thị Ngọc Á và Trần Gia H. Tuy nhiên, do chị và anh Phạm Đức T2 có quan hệ tình cảm và có con với nhau là cháu Trần Gia H. Theo kết quả giám định là AND ngày 06/12/2022 của Công ty cổ phần D2 (GENTIC) khi chị mang thai và sinh con là Trần Gia H; giữa chị và anh T vẫn tồn tại hôn nhân nên cháu H vẫn lấy họ của anh T. Ngày 28/11/2022 chị có đơn đề nghị xem xét lại quyết định trên theo thủ tục tái thẩm về phần con chung, kèm theo kết quả xét nghiệm AND. Vì vậy, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 216/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 về phần con chung của Tòa án nhân dân huyện Mê Linh hủy phần con chung và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Mê Linh xét xử theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/9/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử bản án số 19/2023/HNGĐ-TT ngày 21/9/2023: Căn cứ vào kết quả phân tích AND ngày 06/12/2022 của Công ty cổ phần D2 (GENTIC), trong đó kết luận: cháu Trần Gia H là con anh Phạm Đức T2. Vì vậy, chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Hủy phần con chung và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Mê Linh xử lý theo quy định của pháp luật.

Nay chị T1 đề nghị Tòa án giải quyết xác định cháu Trần Gia H là con đẻ anh Phạm Đức T2, cháu Trần Gia H không phải là con đẻ của Trần Đức T.

Theo đơn yêu cầu cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Đức T2 trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T1 có quan hệ tình cảm với nhau trong khi chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Đức T vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân và sinh ra cháu Trần Gia H – sinh ngày 21/12/2015. Vì vậy, cháu H mang họ của anh Trần Đức T. Anh nhất trí đề nghị Tòa án xác định cháu Trần Gia H là con đẻ của anh.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy

định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục tại phiên tòa. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận đơn yêu cầu tranh chấp con chung của anh **T** và chị **T1**.

Áp dụng Điều 51, 56, 88, 89, 101, 102 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 271, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân : Đã được Tòa án nhân dân huyện Mê Linh thụ lý vụ án Hôn nhân gia đình số 283 ngày 01/12/2017 giải quyết ly hôn. Tại quyết định số 216/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thuận tình ly hôn, phần quyết định này không bị hủy nên không xem xét

Về con chung: Xác định anh **T** và chị **T1** có 02 con chung là **Trần Thị Ngọc Á** sinh ngày 28/11/2000; **Trần Đức D** sinh ngày 05/8/2005, cả 02 con chung đều đã đủ 18 tuổi nên không xem xét giải quyết.

Xác định cháu **Trần Gia H**, sinh ngày 21/12/2015 không phải con chung anh **Trần Đức T** và chị **Nguyễn Thị T1**, cháu **Trần Gia H** là con của anh **Phạm Đức T2**. Giao cháu **Trần Gia H** cho chị **Nguyễn Thị T1** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con thành niên đủ 18 tuổi, nếu không có sự thay đổi nào khác.

Về tài sản, về tài sản riêng, đất thổ cư, đất nông nghiệp: Hai bên thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công sức, công nợ: Hai bên xác định không có không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về án phí anh **Trần Đ** phải chịu theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Mê Linh nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Xét đơn yêu cầu của anh **T**, xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình “Tranh chấp con chung”. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều cư trú tại địa bàn **huyện M** nên vụ án thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mê Linh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35; điểm t khoản 2, khoản 10 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Phạm Đức T2 có quan hệ tình cảm với nhau trong khi chị T1 đang có quan hôn nhân với anh Đức T. Tại bản kết luận giám định AND ngày 06/12/2022 của Công ty cổ phần D2 (GENTIC) và bản kết luận giám định AND ngày 03/5/2024 của Trung tâm phân tích AND và công nghệ di truyền Nội dung yêu cầu giám định: xác định quan hệ huyết thống bố - con giữa Phạm Đức T2 và Trần Gia H.

Cả 02 giám định đều kết luận: Anh Phạm Đức T2 có quan hệ huyết thống Bố - Con với cháu Trần Gia H.

[3] Căn cứ kết luận giám định; căn cứ khoản 2 Điều 101; khoản 2 Điều 102 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xác định anh Phạm Đức T2 – sinh ngày 01/05/1976; HKTT: Thôn C H, xã M, huyện M, TP Hà Nội là cha đẻ của cháu Trần Gia H – sinh ngày 21/12/2015; HKTT: Thôn C H, xã M, huyện M, TP Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 88, 89, 91 khoản 2 Điều 101, khoản 2 Điều 102 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 10 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm t khoản 2 Điều 39; các Điều 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Quyết định giám đốc thẩm số 19/2023/HNGĐ-TT ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

1. Xử: Xác định cháu Trần Gia H sinh ngày 21/12/2015 không phải là con chung của anh Trần Đức T và chị Nguyễn Thị T1.

2. Tuyên bố: Cháu Trần Gia H là con chung của chị Nguyễn Thị T1 và anh Phạm Đức T2.

Giao cháu H cho chị T1 nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành lao động tự túc được.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ và án phí: Không bị hủy theo Quyết định tái thẩm số 19/2023/HNGĐ-TT ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nên giữ nguyên theo Quyết định số 216/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mê Linh.

[1] Về tố tụng: Chị **Trần Thị N** khởi kiện xin ly hôn với anh **Nguyễn Đức D1**, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh **D1** là bị đơn hiện đang cư trú tại **thôn C- xã T- huyện M- Hà Nội** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Mê Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị **Trần Thị N** và anh **Nguyễn Đức D1** kết hôn trên cơ sở mai mối tuy nhiên đã được chính quyền **UBND xã T- M- Hà Nội** công nhận đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng:

Theo trình bày của chị **N**, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân do anh **D1** bị câm điếc bẩm sinh, không có con đi chạy chữa nhiều nơi không có kết quả. Chị thấy cuộc sống vợ chồng không có tương lai nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ từ tháng 7/2018.

Người đại diện hợp pháp cho anh **D1** xác định anh **D1** bị câm điếc bẩm sinh do ảnh hưởng chất độc da cam. Chị **N** đã bỏ đi khỏi nhà anh từ tháng 7/2018, gia

đình anh có đến gọi nhưng chị không về, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị **N** được ly hôn anh **D1**.

Hội đồng xét xử nhận thấy chị **N**, anh **D1** do được mai mối kết hôn với nhau. Anh **D1** bị châm điếc bẩm sinh do ảnh hưởng chất độc da cam và không có con, chị **N** đã bỏ đi từ tháng 7/2018. Điều đó chứng tỏ cuộc sống hôn nhân của hai anh chị không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, việc cho chị **N** được ly hôn anh **D1** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014.

[4] Về con chung: không có

Trong thời gian sống ly thân chị **N** đã có thai với người đàn ông khác, theo kết quả xét nghiệm AND của Trung tâm phân tích AND và công nghệ di truyền ngày 9/11/2020 kết luận cháu **Lê Ngọc A** không phải là con của ông **Nguyễn Đức D1**, do đó cần xác định cháu **Lê Ngọc A** sinh ngày 22/9/2020 là con riêng của chị **Trần Thị N** là phù hợp với quy định tại Điều 88 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ: không có

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị **N** phải chịu theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51,56, 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

Xử.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Trần Thị N** và anh **Nguyễn Đức D1**

2. Con chung: không có

Xác định cháu **Lê Ngọc A** (tên dự định đặt trong giấy chứng sinh), sinh ngày 22/9/2020 theo giấy chứng sinh số HS22092020231128/GCS-BVML của **Bệnh viện Đ1** là con riêng của chị **Trần Thị N**. Giao cho chị **Trần Thị N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu **Lê Ngọc A** cho đến khi cháu 18 tuổi trưởng thành.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ: Không có

4. Về án phí ly hôn: Chị **Trần Thị N** phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009655 ngày 9/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mê Linh. Chị **N** đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo: Chị **N**, anh **H1** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Hoàng Văn Thái Nguyễn Thị Hà Lương Thị Diệu Kim

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND Mê Linh
- Chi cục THA Mê Linh
- Các đơn vị
- **UBND xã T**
- Lu HS, VP..

Lương Thị Diệu Kim

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÊ LINH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 9h00 ngày 18/12 /2020

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mê Linh

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Kim

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị H2

Ông Hoàng Văn T3

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 205/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 về việc xin ly hôn giữa:

* Nguyên đơn: Chị Trần Thị N – SN 1987

* Bị đơn: Anh Nguyễn Đức D1 – SN 1987

* Người đại diện hợp pháp cho anh D1: Anh Nguyễn Đức H3- SN 1983

Đều trú tại: thôn C, xã T, huyện M, Hà Nội

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D1: Ông Nguyễn Văn T4-
Trợ giúp viên pháp lý- Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 5- Trung tâm trợ giúp pháp lý
Nhà nước thành phố H.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ vào Điều 51,56, 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

Xử.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Trần Thị N** và anh **Nguyễn Đức D1**

2. Con chung: không có

Xác định cháu **Lê Ngọc A** (tên dự định đặt trong giấy chứng sinh), sinh ngày 22/9/2020 theo giấy chứng sinh số HS22092020231128/GCS-BVML của **Bệnh viện Đ1** là con riêng của chị **Trần Thị N**. Giao cho chị **Trần Thị N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu **Lê Ngọc A** cho đến khi cháu 18 tuổi trưởng thành.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ: Không có

4. Về án phí ly hôn: Chị **Trần Thị N** phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009655 ngày 9/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mê Linh. Chị **N** đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo: Chị **N**, anh **H3** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi 9h15 cùng ngày

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Thái Nguyễn Thị Hà Lương Thị Diệu K

